

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWASEEN 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 25
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viwaseen 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viwaseen 3 tiền thân là Xí nghiệp Khoan khai thác nước ngầm trực thuộc Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam - VIWASEEN được thành lập theo Quyết định số 1732/QĐ-BXD ngày 13/12/2006 của Bộ Xây Dựng, đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29/12/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 14,5, Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Bằng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Hành	Ủy viên
Ông Hà Quốc Chương	Ủy viên
Ông Đỗ Xuân Bốn	Ủy viên
Ông Đặng Hữu Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Hành	Giám đốc
Ông Lưu Xuân Quang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Giám đốc
Ông Đặng Hữu Tuấn	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong bao gồm:

Bà Bùi Khánh Linh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hải Đăng	Ủy viên
Ông Bùi Việt Trung	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc 



Nguyễn Hữu Hành
Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Y P
AN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viwaseen 3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viwaseen 3 được lập ngày 20 tháng 03 năm 2015, từ trang 6 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viwaseen 3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2015

Lê Văn Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1479-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		241.732.277.357	208.208.916.277
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.435.636.460	16.677.124.112
111 1. Tiền		12.435.636.460	6.677.124.112
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		174.324.880.451	159.003.684.771
131 1. Phải thu khách hàng		172.523.575.132	158.690.819.513
132 2. Trả trước cho người bán		474.300.000	-
135 5. Các khoản phải thu khác	4	1.327.005.319	312.865.258
140 IV. Hàng tồn kho	5	54.847.992.898	32.191.323.494
141 1. Hàng tồn kho		54.847.992.898	32.191.323.494
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		123.767.548	336.783.900
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	6	123.767.548	336.783.900
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.945.704.887	1.358.030.580
220 II. Tài sản cố định		1.075.754.325	1.358.030.580
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	1.075.754.325	1.358.030.580
222 - Nguyên giá		12.629.244.738	12.499.017.465
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(11.553.490.413)	(11.140.986.885)
260 V. Tài sản dài hạn khác		869.950.562	-
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	8	869.950.562	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		243.677.982.244	209.566.946.857

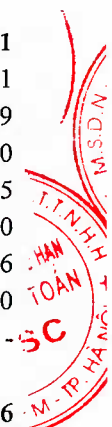
111105 - 1
CÔNG TY
KHÁCH NHIỆM VỤ
HÀNG KIẾP
AA
HOÀN K

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		204.620.854.879	172.116.940.401
310 I. Nợ ngắn hạn		204.620.854.879	172.116.940.401
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	9	45.422.733.346	33.494.901.801
312 2. Phải trả người bán		145.569.084.938	117.735.537.549
313 3. Người mua trả tiền trước		9.482.656.400	1.864.548.000
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	1.686.102.399	10.336.799.975
315 5. Phải trả người lao động		612.773.600	512.743.250
316 6. Chi phí phải trả	11	847.114.443	8.076.391.336
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	481.683.502	96.018.490
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		518.706.251	
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		39.057.127.365	37.450.006.456
410 I. Vốn chủ sở hữu	13	39.057.127.365	37.450.006.456
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20.000.000.000	20.000.000.000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		11.583.759.020	8.422.401.713
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		1.612.684.185	1.212.419.825
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.860.684.160	7.815.184.918
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>243.677.982.244</u>	<u>209.566.946.857</u>



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý		78.404.205	78.404.205

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đặng Thị Thanh Huyền

Đỗ Xuân Bôn

Nguyễn Hữu Hành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	171.221.089.332	217.695.966.214
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		171.221.089.332	217.695.966.214
11	4. Giá vốn hàng bán	15	157.585.669.659	199.616.669.478
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.635.419.673	18.079.296.736
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	228.149.695	233.993.438
22	7. Chi phí tài chính	17	97.968.000	73.730.000
23	-- Trong đó: Chi phí lãi vay		97.968.000	73.730.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	6.248.878.954	8.226.878.758
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.516.722.414	10.012.681.416
31	11. Thu nhập khác		51.323.000	4.207.000
32	12. Chi phí khác		67.858.077	-
40	13. Lợi nhuận khác		(16.535.077)	4.207.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.500.187.337	10.016.888.416
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	1.517.239.177	2.011.601.206
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>5.982.948.160</u>	<u>8.005.287.210</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	2.991	4.003

01
C
TRẮC
HÀ
01

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đặng Thị Thanh Huyền

Đỗ Xuân Bôn

Nguyễn Hữu Hành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	180.912.583.375	154.919.179.300
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(169.520.859.839)	(115.480.849.945)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(4.847.492.960)	(36.729.274.169)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(2.096.233.542)	(2.037.383.387)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.448.195.923)	(1.606.947.250)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	557.189.275	687.235.892
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(15.624.232.005)	(10.148.185.287)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(13.067.241.619)	(10.396.224.846)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(130.227.273)	(307.272.727)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(2.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	2.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	228.149.695	185.826.771
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	97.922.422	(121.445.956)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	48.677.233.346	53.275.132.321
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(36.749.401.801)	(35.162.990.650)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	8.727.831.545	14.912.141.671
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(4.241.487.652)	4.394.470.869
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	16.677.124.112	12.282.653.243
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 <u>12.435.636.460</u>	<u>16.677.124.112</u>

ĐƯỢC
NHẬN
KẾ
AA
ANK

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Đặng Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Đỗ Xuân Bốn

Giám đốc



Nguyễn Hữu Hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viwaseen 3 tiền thân là Xí nghiệp Khoan khai thác nước ngầm trực thuộc Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam - VIWASEEN được thành lập theo Quyết định số 1732/QĐ-BXD ngày 13/12/2006 của Bộ Xây dựng, đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29/12/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 14,5, Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 VND (trương đương 2.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng).

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102133351 ngày 20 tháng 9 năm 2010, sửa đổi lần 6 ngày 11 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thiết kế và thi công khoan khai thác nước ngầm, khoan cọc nhồi, khoan thăm dò khoáng sản, khoan khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn và xử lý nền móng công trình;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính) và tư vấn xây dựng các công trình cấp thoát nước và môi trường;
- Xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình năng lượng, công trình kỹ thuật hạ tầng khác;
- Sản xuất, kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, phụ tùng phục vụ chuyên ngành cấp thoát nước;
- Làm đại lý cho các hãng sản xuất vật tư, thiết bị trong và ngoài nước phục vụ sản xuất và tiêu dùng.



2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá trị dở dang cuối năm được xác định dựa trên báo cáo khối lượng công việc còn dở dang của các bộ phận thực hiện và xác nhận của bộ phận kỹ thuật.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội cổ đông Công ty.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có quyết toán A - B phần khối lượng công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm được tính dựa trên Công văn số 13580/CT-HTr của Cục thuế Hà Nội ngày 25 tháng 09 năm 2008. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất 20% đối với hoạt động xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp trong thời gian 10 năm. Năm 2014 là năm thứ 8 Công ty được áp dụng mức thuế suất 20%.

2.15 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty mẹ là các bên liên quan. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	172.408.000	13.257.600
Tiền gửi ngân hàng	12.263.228.460	6.663.866.512
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	<u>12.435.636.460</u>	<u>16.677.124.112</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	1.192.867.319	221.053.591
Phải thu khác	134.138.000	91.811.667
	<u>1.327.005.319</u>	<u>312.865.258</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	323.802.231	293.341.231
Công cụ, dụng cụ	115.721.735	103.424.735
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54.408.468.932	31.794.557.528
	<u>54.847.992.898</u>	<u>32.191.323.494</u>

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	123.767.548	305.022.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	31.761.900
	<u>123.767.548</u>	<u>336.783.900</u>

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.



8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	1.775.115.773	303.888.487
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(905.165.211)	(303.888.487)
Số dư cuối năm	869.950.562	-
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư chờ phân bổ	869.950.562	-
	869.950.562	-

TỔNG
CỔ
RÁCH NH
SÁNG
A.
DANK

9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	45.422.733.346	33.494.901.801
Vay ngân hàng	44.862.733.346	33.494.901.801
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thanh Trì (i)	14.955.433.346	33.304.901.801
- Ngân hàng TMCP VIB Ba Đình	-	190.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (ii)	29.907.300.000	-
Vay cá nhân	560.000.000	-
- Bà Đặng Thị Thanh Huyền (iii)	560.000.000	-
	45.422.733.346	33.494.901.801

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì theo hợp đồng tín dụng số 3180LAV201400846 ngày 25 tháng 04 năm 2014 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ cho việc thi công các công trình cấp thoát nước. Hạn mức tín dụng là 54 tỷ đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 10 tháng. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là 14.955.433.346 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

(ii) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng tín dụng số DAH-HĐCTD/14045 ngày 30 tháng 09 năm 2014 với mục đích phục vụ hoạt động thi công gói thầu CP-2: cung cấp thiết bị, lắp đặt, xây dựng và vận hành thử hệ thống cấp nước thuộc Dự án cải thiện môi trường đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc. Hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng. Thời hạn rút vốn của hạn mức tín dụng tối đa không quá 12 tháng. Thời hạn cho vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là 29.907.300.000 VND. Tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba theo các hợp đồng thế chấp tài sản với tổng giá trị tài sản thế chấp là 19.691.000.000 VND.

(iii) Vay bà Đặng Thị Thanh Huyền theo hợp đồng huy động vay vốn ngày 29 tháng 12 năm 2014 với số tiền 560.000.000 VND để phục vụ hoạt động thi công gói thầu CP2 Vĩnh Yên. Thời hạn vay từ ngày 29/12/2014 đến ngày 31/03/2015, lãi suất cho vay 9%/năm. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là 560.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	804.626.907	8.398.335.287
Thuế thu nhập doanh nghiệp	745.375.892	1.676.332.638
Thuế thu nhập cá nhân	136.099.600	262.132.050
	1.686.102.399	10.336.799.975

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình:	847.114.443	8.076.391.336
- Công trình Yên Viên	-	3.712.481.640
- Công trình Phúc Thọ	-	28.000.000
- Công trình Vĩnh Tường	-	4.335.909.696
- Công trình đường 5 kéo dài	330.189.879	-
- Công trình Đồn Thủy	309.999.914	-
- Công trình nhà thu nhập thấp	206.924.650	-
	847.114.443	8.076.391.336

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	96.382.190	88.568.490
Bảo hiểm xã hội	385.301.312	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	7.450.000
	481.683.502	96.018.490



13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ/VWS-ĐHCĐ ngày 11/04/2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		8.005.287.210
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	5%	400.264.360
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	39%	3.161.357.307
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (trong đó đã tạm trích năm 2013 là 78.155.092 VND)	12%	931.586.163
Thường Ban điều hành Công ty	2%	200.132.180
Trích chi phí hoạt động HĐQT, BKS (đã tạm trích năm 2013)	1%	111.947.200
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.600 đ)	40%	3.200.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	Tỷ lệ %	01/01/2014 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - VIWASEEN	10.900.000.000	54,50	10.900.000.000	54,50
Vốn góp của các cổ đông khác	9.100.000.000	45,50	9.100.000.000	45,50
- Do thẻ nhân nắm giữ	9.100.000.000	45,50	9.100.000.000	45,50
	20.000.000.000	100,00	20.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.200.000.000	3.200.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.583.759.020	8.422.401.713
Quỹ dự phòng tài chính	1.612.684.185	1.212.419.825
	<u>13.196.443.205</u>	<u>9.634.821.538</u>

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	171.221.089.332	217.695.966.214
	<u>171.221.089.332</u>	<u>217.695.966.214</u>



15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	157.585.669.659	199.616.669.478
	<u>157.585.669.659</u>	<u>199.616.669.478</u>



16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	228.149.695	233.993.438
	<u>228.149.695</u>	<u>233.993.438</u>

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	97.968.000	73.730.000
	<u>97.968.000</u>	<u>73.730.000</u>

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	586.074.644	734.104.262
Chi phí nhân công	4.558.502.233	6.274.405.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.727.481	492.793.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	367.547.116	245.735.299
Chi phí khác bằng tiền	639.027.480	479.840.322
	6.248.878.954	8.226.878.758

19 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<u>Thuế TNDN từ hoạt động được ưu đãi thuế</u>		
Lợi nhuận chịu thuế trên hoạt động ưu đãi thuế:	7.386.540.719	9.852.417.978
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động được ưu đãi thuế	7.386.540.719	9.852.417.978
- Thu nhập chịu thuế TNDN	7.386.540.719	9.852.417.978
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.477.308.144	1.970.483.596
<u>Thuế TNDN từ hoạt động không được ưu đãi</u>		
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động khác không được ưu đãi thuế	113.646.618	164.470.438
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động không được ưu đãi thuế	(16.535.077)	4.207.000
- Khoản lãi từ hoạt động tài chính	130.181.695	160.263.438
Các khoản điều chỉnh tăng	67.858.077	-
- Tiền phạt chậm nộp thuế	67.858.077	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	181.504.695	164.470.438
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.931.033	41.117.610
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.517.239.177	2.011.601.206
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.676.332.638	1.271.678.682
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.448.195.923)	(1.606.947.250)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	745.375.892	1.676.332.638



20 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.982.948.160	8.005.287.210
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.982.948.160	8.005.287.210
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.991	4.003

21 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.684.669.238	101.587.103.769
Chi phí nhân công	23.162.224.397	80.938.692.087
Chi phí khấu hao TSCĐ	412.503.528	1.128.962.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.288.865.056	9.636.074.440
Chi phí khác bằng tiền	2.900.197.798	2.955.935.026
	186.448.460.017	196.246.768.190

22 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.435.636.460	-	16.677.124.112	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	173.850.580.451	-	159.003.684.771	-
	186.286.216.911	-	175.680.808.883	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	45.422.733.346	33.494.901.801
Phải trả người bán, phải trả khác	146.050.768.440	117.831.556.039
Chi phí phải trả	847.114.443	8.076.391.336
	192.320.616.229	159.402.849.176

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.



Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và tương đương tiền	12.435.636.460	-	-	12.435.636.460
Phải thu khách hàng, phải thu khác	173.850.580.451	-	-	173.850.580.451
	<u>186.286.216.911</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>186.286.216.911</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	16.677.124.112	-	-	16.677.124.112
Phải thu khách hàng, phải thu khác	159.003.684.771	-	-	159.003.684.771
	<u>175.680.808.883</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>175.680.808.883</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	45.422.733.346	-	-	45.422.733.346
Phải trả người bán, phải trả khác	146.050.768.440	-	-	146.050.768.440
Chi phí phải trả	847.114.443	-	-	847.114.443
	<u>192.320.616.229</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>192.320.616.229</u>

TIC
NG
NH
G KI
A/
NK

Tại ngày 01/01/2014

Vay và nợ	33.494.901.801	-	-	33.494.901.801
Phải trả người bán, phải trả khác	117.831.556.039	-	-	117.831.556.039
Chi phí phải trả	8.076.391.336	-	-	8.076.391.336
	159.402.849.176	-	-	159.402.849.176

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

24 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng các công trình cấp thoát nước và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2014</u> VND	<u>Năm 2013</u> VND
Doanh thu bán hàng			
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - VIWASEEN	Công ty mẹ	13.981.267.000	7.092.765.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Phải thu			
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - VIWASEEN	Công ty mẹ	18.052.162.357	7.279.062.024

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2014</u> VND	<u>Năm 2013</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2.043.517.000	2.398.077.000



26 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Đặng Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Đỗ Xuân Bón

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Hữu Hành



Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.082.712.000	9.640.447.829	1.662.332.182	113.525.454	12.499.017.465
Số tăng trong năm	-	82.727.273	-	47.500.000	130.227.273
- Mua trong năm	-	82.727.273	-	47.500.000	130.227.273
Số dư cuối năm	1.082.712.000	9.723.175.102	1.662.332.182	161.025.454	12.629.244.738
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	783.851.544	9.470.878.549	794.238.102	92.018.690	11.140.986.885
Số tăng trong năm	87.171.925	103.245.038	190.024.243	32.062.322	412.503.528
- Khấu hao trong năm	87.171.925	103.245.038	190.024.243	32.062.322	412.503.528
Số dư cuối năm	871.023.469	9.574.123.587	984.262.345	124.081.012	11.553.490.413
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	298.860.456	169.569.280	868.094.080	21.506.764	1.358.030.580
Tại ngày cuối năm	211.688.531	149.051.515	678.069.837	36.944.442	1.075.754.325

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 10.229.023.965 VND.

VIWASEEN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
LIÊN NINH
THANH TRÌ
HÀ NỘI

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	6.537.819.142	900.252.225	6.059.977.034	33.498.048.401
Lãi trong năm trước	-	-	-	8.005.287.210	8.005.287.210
Phân phối lợi nhuận	-	1.884.582.571	312.167.600	(2.859.977.034)	(663.226.863)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(78.155.092)	(78.155.092)
Tạm trích chi phí HĐQT, BKS	-	-	-	(111.947.200)	(111.947.200)
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	8.422.401.713	1.212.419.825	7.815.184.918	37.450.006.456
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.982.948.160	5.982.948.160
Phân phối lợi nhuận	-	3.161.357.307	400.264.360	(4.615.184.918)	(1.053.563.251)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
Tạm trích chi phí HĐQT, BKS	-	-	-	(122.264.000)	(122.264.000)
Số dư cuối năm nay	20.000.000.000	11.583.759.020	1.612.684.185	5.860.684.160	39.057.127.365

